



bù shàn
不善

adjective · not good at; bad

Example Sentences

Tā bù shàn yán cí
他不善言辞。

He is not good at expressing himself.

Tā suī rán bù shàn jiāo jì dàn gōng zuò néng lì hěn qiáng
她虽然不善交际，但工作能力很强。

Although she is not good at socializing, her work ability is strong.

Chǔ lǐ bù shàn huì dǎo zhì wèn tí è huà
处理不善会导致问题恶化。

Poor handling can worsen the problem.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不					
善	善	善	善	善	善	善	善	善	善	善
善	善	善	善							